

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOẢN KAFI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1139.24

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- 1.0 Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN KAFI
- Mã chứng khoán: 049
- Địa chỉ: Phòng 1403, Lầu 14, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (028) 71029898 Fax: (028) 39991198

2.0 Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("**Công ty**") công bố Báo cáo thường niên năm 2023.

3.0 Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/04/2024 tại đường dẫn <https://www.kafi.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN KAFI
GIÁM ĐỐC PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2023.

NGUYỄN ANH VŨ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Năm 2023



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	04
Thông điệp Tổng giám đốc	04
Dấu ấn hoạt động	04
THÔNG TIN CHUNG	06
Thông tin khái quát	06
Ngành nghề kinh doanh	06
Quá trình hình thành và phát triển	06
Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý Công ty	08
Định hướng phát triển	10
Rủi ro và quản trị rủi ro	11
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG	13
Tổng quan thị trường Chứng khoán	13
Kết quả kinh doanh	13
Tổ chức và nhân sự	15
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	16
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	17
Thông tin cổ đông và cổ phần	17
Báo cáo của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	17
Báo cáo của Ban kiểm soát	26
Báo cáo của Tổng giám đốc	27
Báo cáo thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc	28
Báo cáo khác	28

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BKS	Ban kiểm soát
CBNV	Cán bộ nhân viên
CNTT	Công nghệ thông tin
CTCP	Công ty Cổ phần
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
TGĐ	Tổng giám đốc
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
KAFI/Công ty	Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán KAFI
ROE	Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu bình quân
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

PHẦN MỞ ĐẦU

THÔNG điệp TÔNG GIÁM ĐỐC

Kính gửi: Quý cổ đông, Quý khách hàng, Nhà đầu tư và các Đối tác kinh doanh,

Trong năm 2023, kinh tế toàn cầu tiếp tục phải đối mặt với những biến động do xung đột địa chính trị và chính sách thắt chặt tiền tệ của các nước phát triển nhằm kiểm chế lạm phát. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn ghi nhận kết quả tăng trưởng tích cực, với mức tăng trưởng GDP đạt 5,05%, CPI tăng 3,25%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Việt Nam đã trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 khu vực ASEAN và thứ 40 thế giới, với sự năng động và độ mở cao, quy mô thương mại quốc tế nằm trong top 20 quốc gia.

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm qua ghi nhận sự phục hồi tích cực, với VnIndex tăng trưởng 12%, đạt 1.130 điểm, thanh khoản bình quân đạt hơn 17.624 tỷ/phiên, đồng thời quy mô vốn hóa thị trường đạt 240 tỷ đô la, tương đương 56% GDP Việt Nam. Động lực phát triển của thị trường chứng khoán năm 2023 và 2024 đến từ những nỗ lực của Chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến trái phiếu bất động sản, thúc đẩy đầu tư công, hợp tác quốc tế và FDI.

Năm 2023 đánh dấu năm thứ hai của giai đoạn chuyển đổi chiến lược của KAFI, với trọng tâm phát triển sản phẩm và thu hút khách hàng. Công ty tập trung phát triển các sản phẩm sáng tạo có tính cạnh tranh cao và tăng cường hiện diện trên thị trường tài chính Việt Nam. Ngoài ra Công ty cũng tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, cải thiện trải nghiệm khách hàng đồng thời áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong bảo mật và an ninh mạng, đảm bảo an toàn cho tài khoản và giao dịch của khách hàng. Đối với hoạt động kinh doanh, KAFI đẩy mạnh mảng Tư vấn khách hàng cá nhân, Đầu tư giấy tờ có giá, và Dịch vụ thị trường nợ. Hoạt động Tự doanh cổ phiếu được khởi động từ cuối năm 2023, và KAFI cũng đang trong quá trình triển khai hệ thống core Phái sinh.

Kết thúc năm 2023, kết quả tài chính của KAFI ghi nhận các con số ấn tượng, tổng tài sản đạt hơn 6.500 tỷ đồng, tăng 3,3 lần so với đầu năm; lợi nhuận trước thuế đạt hơn 160 tỷ đồng, tăng 6,3 lần so với năm trước, đưa tỷ suất ROE lên trên 10%. KAFI đã phát hành tăng vốn điều lệ đợt 1 thành công, lên 1.500 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành tăng vốn đợt 2 lên 2.500 tỷ đồng vào tháng 4 năm 2024.

Năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam bước vào một chu kỳ mới, với kỳ vọng đưa vào vận hành hệ thống KRX và nâng hạng thị trường. KAFI tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động phát triển khách hàng và mở rộng thị phần, mở rộng mạng lưới chi nhánh và tăng cường hoạt động quảng bá hình ảnh, thương hiệu. Về sản phẩm, KAFI ra mắt các sản phẩm "may đo vừa vặn" với từng phân khúc khách hàng, cung cấp dịch vụ vấn đầu tư an toàn và hiệu quả cùng nền tảng công nghệ hiện đại, bảo mật và thông minh, hướng đến mục tiêu trở thành "Công ty chứng khoán bán lẻ hàng đầu tại Việt Nam về quy mô và chất lượng".

Thay mặt Ban lãnh đạo, Tôi xin chân thành cảm ơn các Quý cổ đông, Quý khách hàng, Nhà đầu tư và các Đối tác kinh doanh đã đồng hành cùng KAFI. Và xin đặc biệt tri ân toàn thể nhân viên đã chung sức xây dựng KAFI. Tôi tin rằng sự kết hợp giữa một bộ máy kinh doanh năng động cùng những chiến lược kinh doanh thực tế, sâu sát sẽ tiếp tục giúp KAFI gặt hái được những thành công vượt trội.

Trịnh Thanh Cần

Tổng giám đốc

DẤU ẤN HOẠT ĐỘNG**Kết quả tài chính ấn tượng**

Tổng tài sản 6.500 tỷ đồng, tăng 3,3 lần

Lợi nhuận trước thuế 160 tỷ đồng, tăng 6,3 lần

Tỷ suất ROE 10,2%

Vốn điều lệ 1.500 tỷ đồng

Tư vấn khách hàng cá nhân

Tổng giá trị giao dịch của khách hàng đạt 23.000 tỷ đồng

Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán 1.096 tỷ đồng

Đối tác phát triển khách hàng 1.500 KAFI

Đầu tư giấy tờ có giá và thị trường vốn nợ

Giá trị giao dịch: 130.000 tỷ đồng

Tư vấn phát hành trái phiếu: 19.000 tỷ đồng

Đối tác giao dịch giấy tờ có giá và trái phiếu: 90 tổ chức, định chế tài chính

Các hoạt động khác

Ra mắt các ứng dụng KAFI Trade 2.0 và KAFI Wealth 2.0

Khai trương Phòng giao dịch Sài Gòn

Giải thưởng

Most Innovative Platform for Securities Trading – Viet Nam 2023

Best Fixed Income

THÔNG TIN CHUNG

1.0 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	0304763613 đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006 và điều chỉnh lần thứ 15 ngày 02/10/2023
Giấy phép thành lập và hoạt động số:	51/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 14/08/2023
Vốn điều lệ:	1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng)
Vốn chủ sở hữu:	1.633.503.791.669 đồng (Một nghìn sáu trăm ba mươi ba tỷ năm trăm lẻ ba triệu bảy trăm chín mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng).
Địa chỉ trụ sở chính:	Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	(028) 71029898
Website:	https://www.kafi.vn

2.0 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3.0 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

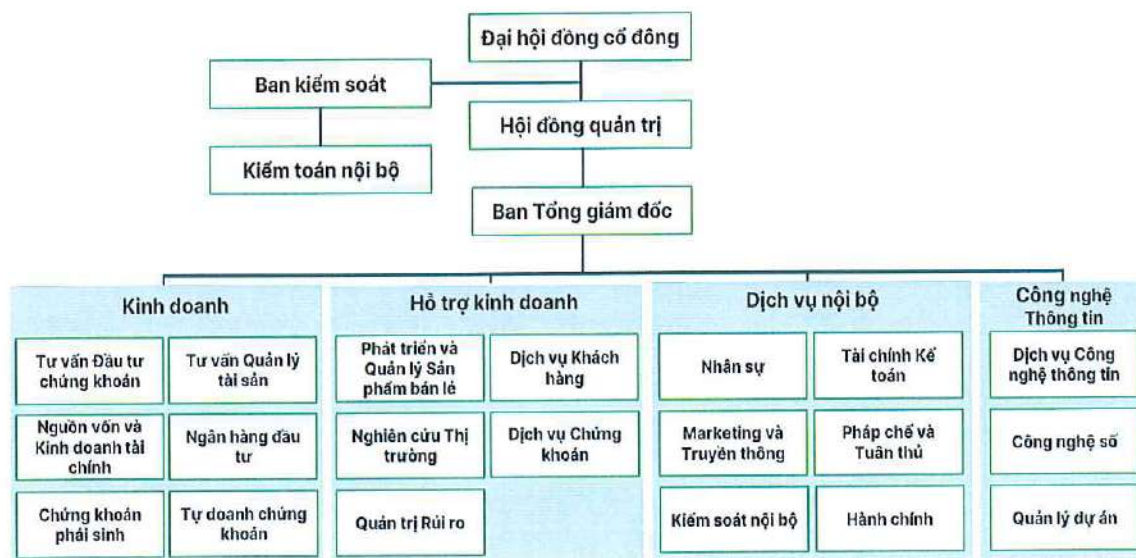
Năm	Sự kiện
2006	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoàng Gia được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005828 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp UBCKNN cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 với ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán và Lưu ký chứng khoán Vốn điều lệ ban đầu: 20.000.000.000 đồng
2007	Trở thành thành viên giao dịch của HSX và HNX
2009	Tăng vốn điều lệ lên: 35.000.000.000 đồng
2010	Chuyển trụ sở chính về 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2016	Tăng vốn điều lệ lên: 55.000.000.000 đồng
2019	<p>Đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoàng Gia (ROSE) thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Globalmind Capital (GMC)</p> <p>Chuyển trụ sở chính về 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Tăng vốn điều lệ lên: 155.000.000.000 đồng</p>
2020	<p>Công ty được cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến</p> <p>Công ty được cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán</p>
2021	<p>Công ty được cung cấp dịch vụ Tự doanh chứng khoán</p> <p>Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh về việc Thay đổi địa chỉ Công ty về 62 Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh</p>
2022	<p>Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh về việc Thay đổi địa chỉ trụ sở chính về Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI (KAFI)</p> <p>Tăng vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng</p> <p>Công ty được cung cấp dịch vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán</p>
2023	Tăng vốn điều lệ lên 1.500.000.000.000 đồng

4.0 MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY

4.1 Mô hình quản trị

KAFI tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình sau:



4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2023 - 2027 (tái bổ nhiệm ngày 25/04/2023)

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần	Chức vụ	Tổng giám đốc
	Ngày bổ nhiệm	08/04/2022
	Tuổi	46 tuổi
	Học vấn	Cử nhân Tài chính
	Kinh nghiệm	2022 – đến nay: Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI 2015 – 2022: Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Chứng khoán ACB
	Số cổ phần	1.693.548 cổ phần, chiếm tỷ lệ 1,13% vốn điều lệ
Ông Diệp Thế Anh	Chức vụ	Phó Tổng giám đốc
	Ngày bổ nhiệm	04/07/2022
	Tuổi	44 tuổi
	Học vấn	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
	Kinh nghiệm	2022 - đến nay: Phó Tổng giám đốc, Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI 2020 - 2022: Giám đốc Nghiên cứu & Phát triển, CTCP Chứng khoán SSI 2016 – 2020: Phó Tổng giám đốc, Công ty TNHH Chứng khoán ACB 2007 – 2016: Giám đốc Công nghệ thông tin, CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
	Số cổ phần	0 cổ phần

Kế toán trưởng

Bà Hồ Thị Kiều	Chức vụ	Kế toán trưởng
	Ngày bổ nhiệm	09/02/2022
	Ngày miễn nhiệm	13/02/2023

	Tuổi	37 tuổi
	Học vấn	Cử nhân Kế toán và Luật học
	Kinh nghiệm	09/02/2022 – 13/02/2023: Kế toán trưởng, CTCP Chứng khoán Globalmind Capital 2013 – 2017: Kế toán trưởng, CTCP Chứng khoán Viet Nam Gateway
	Số cổ phần	0 cổ phần
Bà Võ Thị Như Ngọc	Chức vụ	Kế toán trưởng
	Ngày bổ nhiệm	13/02/2023
	Ngày miễn nhiệm	24/06/2023
	Tuổi	35 tuổi
	Học vấn	Chuyên ngành kế toán doanh nghiệp
	Kinh nghiệm	2023 – 06/2023: Kế toán trưởng, Trưởng nhóm Kế toán thanh toán CTCP Chứng khoán KAFI 2021 – 2022: Trưởng bộ phận Kế toán, CTCP Chứng khoán KS 2020 – 2021: Kế toán trưởng, CTCP Chứng khoán Việt Nam Gateway
	Số cổ phần	0 cổ phần
Bà Nguyễn Thị Thu Nhi	Chức vụ	Kế toán trưởng
	Ngày bổ nhiệm	24/06/2023
	Tuổi	34 tuổi
	Học vấn	Cử nhân Kế toán
	Kinh nghiệm	06/2023 – nay: Kế toán trưởng, CTCP Chứng khoán KAFI 08/2018 – 04/2023: Phó phòng Kế toán, VPĐD Newtimes Development Litimited tại TP Hồ Chí Minh 01/2020 – 06/2022: Kế toán trưởng, CTCP SES Việt Nam
	Số cổ phần	0 cổ phần

4.3

4.3 Công ty con và công ty liên kết: Không có.

5.0 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Định vị chiến lược **“Trở thành Công ty chứng khoán bán lẻ hàng đầu tại Việt Nam về quy mô và chất lượng”**.
- Định hướng chiến lược:
 - Phát triển bộ sản phẩm sáng tạo và có tính cạnh tranh cao;
 - Thu hút mạnh mẽ khách hàng;
 - Tăng cường đầu tư công nghệ;
 - Phát triển con người;
 - Quản trị rủi ro chặt chẽ và tuân thủ.
- Mảng kinh doanh chiến lược:
 - Tư vấn khách hàng bán lẻ (Retail Brokerage & Securities);
 - Đầu tư giấy tờ có giá (Fixed Income Trading);
 - Dịch vụ thị trường vốn nợ (Debt Capital Market);
 - Đầu tư tự doanh cổ phiếu (Equity Trading);
 - Phái sinh (Derivatives).

6.0 RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

6.1 Mô hình quản trị rủi ro

KAFI xây dựng mô hình quản trị rủi ro 03 tuyến phòng vệ (Three Lines of Defense Model), bao gồm:

- Tuyến phòng vệ thứ nhất: phát hiện rủi ro.
 - Các Block chức năng thực hiện đúng các quy định, quy trình từ đó hạn chế rủi ro phát sinh cho Công ty;
 - Các Block chức năng, trong quá trình hoạt động phát hiện và/hoặc nhận diện các tình huống rủi ro và báo cáo Block Quản trị rủi ro hoặc Tổng giám đốc kịp thời xử lý.
- Tuyến phòng vệ thứ hai: xử lý rủi ro và giám sát rủi ro.
 - Tổng giám đốc, Block Quản trị rủi ro, Block Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm quản trị rủi ro và quản trị tuân thủ chung cho Công ty;
 - Dựa trên khẩu vị rủi ro của Công ty, trực tiếp xây dựng hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm xây dựng, củng cố và giám sát tuyến phòng vệ thứ nhất, đảm bảo tuyến phòng vệ thứ nhất được thiết kế đúng quy trình và hoạt động đúng định hướng;
 - Xây dựng cơ chế giám sát và xử lý rủi ro;
 - Độc lập đánh giá và kiểm soát tính hiệu quả của tuyến phòng vệ thứ nhất.
- Tuyến phòng vệ thứ ba: kiểm tra, kiểm toán độc lập.

- Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát và không thuộc Ban điều hành Công ty, thực hiện chức năng kiểm toán, đánh giá hiệu quả trong hoạt động quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro;
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm tra, kiểm toán độc lập đối với tuyến phòng vệ thứ nhất và thứ hai.

6.2 Chiến lược quản trị rủi ro

Căn cứ mục tiêu chiến lược của hoạt động kinh doanh và kế hoạch tài chính của Công ty từng thời kỳ, hoạt động quản trị rủi ro được xây dựng cho tất cả các rủi ro trọng yếu, đảm bảo:

- Tuân thủ quy định pháp luật;
- Tuân thủ Điều lệ, Quy chế Tài chính của Công ty;
- Tuân thủ khẩu vị rủi ro của Công ty;
- Xây dựng văn hoá quản trị rủi ro trong nội bộ Công ty;
- Áp dụng các chuẩn mực quản trị rủi ro tiến bộ theo thông lệ quốc tế.

Nhận diện rủi ro trọng yếu:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro thanh toán;
- Rủi ro thanh khoản;
- Rủi ro hoạt động;
- Rủi ro pháp lý;
- Rủi ro thương hiệu.

Quy trình quản trị rủi ro:

- Nhận diện rủi ro

Tất cả hoạt động kinh doanh và vận hành của Công ty phải được xem xét và nhận diện các rủi ro trọng yếu có thể phát sinh. Việc nhận diện rủi ro được thực hiện thông qua:

- Các phân tích cơ sở dữ liệu về kinh doanh, vận hành;
- Các báo cáo nhận diện rủi ro của Block Quản trị rủi ro;
- Các báo cáo hoạt động của Block Kiểm soát nội bộ, Block Kiểm toán nội bộ;
- Các thay đổi trong chiến lược kinh doanh, quy trình vận hành;
- Phát triển sản phẩm mới, hoạt động kinh doanh mới, hệ thống vận hành mới;
- Các khuyến cáo, nhận xét từ cơ quan quản lý Nhà nước;
- Các thay đổi từ môi trường kinh doanh và quy định pháp luật;
- Các yếu tố bên ngoài tác động đến kinh tế, và/hoặc chính trị, và/hoặc xã hội, và/hoặc thị trường tài chính Việt Nam như chiến tranh thương mại, dịch bệnh, môi trường, biến động chính trị,...



- Đánh giá và đo lường rủi ro.

Đối với mỗi loại rủi ro, việc đo lường rủi ro có thể được thực hiện theo một và/hoặc nhiều phương pháp hay kỹ thuật khác nhau, bao gồm và không giới hạn các phương pháp sau:

- Phương pháp định tính;
- Phương pháp định lượng;
- Kết hợp cả 02 phương pháp trên.

- Xử lý rủi ro

Hoạt động xử lý rủi ro dựa trên việc đánh giá mức độ nghiêm trọng của rủi ro cần xử lý, tần suất xảy ra, chi phí xử lý rủi ro và đặc tính của rủi ro.

- Giám sát rủi ro và báo cáo

Các rủi ro đã nhận diện được theo dõi chặt chẽ và có các biện pháp kiểm soát rủi ro, báo cáo rủi ro kịp thời thông qua:

- Xây dựng hệ thống giám sát và cảnh báo rủi ro;
- Xây dựng hạn mức, công cụ cảnh báo sớm rủi ro.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1.0 THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Năm 2023 đánh dấu sự phục hồi của thị trường chứng khoán Việt Nam về mọi mặt, trong bối cảnh các áp lực của tỷ giá, lãi suất, thanh khoản hệ thống ngân hàng, khủng hoảng thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã được cải thiện.

Chỉ số VNINDEX dao động từ 1.011 đến 1.255 điểm, đóng cửa tại 1.130 điểm, tăng 12,1% so với đầu năm. Giá trị giao dịch bình quân mỗi ngày đạt 17.624 tỷ đồng/phiên, giảm 12,6% so với năm trước. Giá trị vốn hóa thị trường trên GDP đạt 62%, tăng 7% so với năm trước. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện bán ròng 19.500 tỷ đồng cả năm.

Nhìn chung, trạng thái thị trường chứng khoán trở nên tích cực trước những hành động quyết liệt của Chính phủ và các cơ quan ban ngành trong việc đáp ứng các tiêu chí nâng hạng thị trường và đưa vào vận hành hệ thống KRX.

2.0 KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

Năm 2023, là năm thứ 2 của giai đoạn chuyển đổi chiến lược kinh doanh, sau giai đoạn đầu tập trung xây dựng nền tảng cơ bản, hệ thống vận hành, đội ngũ nhân sự,... KAFI đã bắt đầu đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh tại mảng Tư vấn khách hàng cá nhân bằng các sản phẩm và dịch vụ cơ bản nhất. Qua đó kết quả kinh doanh của KAFI nhìn chung có sự chuyển biến tích cực từ 6 tháng cuối năm 2023, cụ thể: doanh thu nghiệp vụ môi giới ghi nhận 25 tỷ đồng, tăng gấp 4,5 lần so với năm trước; các khoản cho vay đạt 1.096 tỷ đồng, tăng gấp 5,2 lần so với năm trước; thu nhập lãi từ các khoản cho vay đạt 70 tỷ đồng, tăng gấp 11,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động đầu tư giấy tờ có giá tiếp tục là điểm sáng hoạt động kinh doanh năm 2023. KAFI đã mở rộng giao dịch với hơn 40 đối tác là các tổ chức, định chế tài chính trong và ngoài nước, thực hiện khối lượng giao dịch lên đến hơn 130.000 tỷ đồng. Qua đó, thương hiệu KAFI dần trở thành điểm sáng trên thị trường chứng khoán nợ tại Việt Nam. Tại ngày 31/12/2023, tổng giá trị tài sản giấy tờ có giá đạt hơn 4.400 tỷ đồng, tăng gấp 2,8 lần so với năm trước.

Hoạt động đầu tư cổ phiếu được khởi động vào giai đoạn cuối năm 2023 theo kỳ vọng thị trường chứng khoán bước vào giai đoạn phục hồi. Tại ngày 31/12/2023, KAFI đang nắm giữ danh mục cổ phiếu đạt 58 tỷ đồng và sẽ tiếp tục mở rộng trong năm 2024.

Tình hình tài chính

Tại ngày 31/12/2023, tổng tài sản của KAFI đạt 6.528 tỷ đồng, tăng gấp 3,3 lần so với đầu năm. Cấu trúc tổng tài sản của KAFI tập trung vào các tài sản tài chính chất lượng và an toàn cao, chủ yếu là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tín dụng, phân loại tại danh mục Tài sản tài chính ghi nhận thông quan lãi/lỗ ("FTVPL") với số dư 4.565 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 70% tổng tài sản. Dư nợ cho vay tăng trưởng đột phá, dư nợ đạt gần 1.096 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17% tổng tài sản. Tỷ lệ dư nợ trên vốn chủ sở hữu đạt 67%, tuân thủ theo quy định tối đa 200%.

Tăng trưởng tổng tài sản được hỗ trợ bởi việc KAFI phát hành tăng vốn thành công lên 1.500 tỷ đồng và vay nợ đạt 4.820 tỷ đồng. Cấu trúc vay nợ của KAFI hướng tới sự đa dạng nhằm đạt được mục tiêu cân bằng và tối ưu chi phí lãi vay. Tại ngày 31/12/2023, số dư vay ngân hàng là 2.732 tỷ đồng, số dư

vay doanh nghiệp và cá nhân là 2.088 tỷ đồng, tuân thủ theo các quy định của các cơ quan quản lý trong hoạt động vay nợ.

Kết thúc năm tài chính, KAFI ghi nhận lợi nhuận trước thuế 160 tỷ đồng, tỷ suất ROE đạt 10,2%, hoàn thành 100% kế hoạch lợi nhuận được ĐHĐCĐ năm 2023 phê duyệt. Tỷ lệ chi phí trên doanh thu thuần ghi nhận ở mức 23%, là mức hiệu quả cao trong bối cảnh KAFI đang đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, hệ thống, mạng lưới và nhân sự.

Kết quả tài chính cơ bản

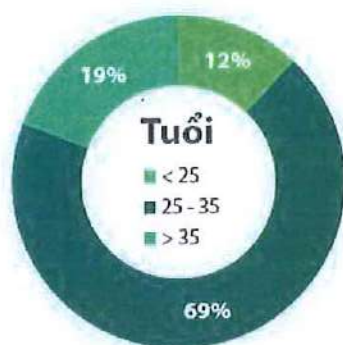
Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2022	Năm 2023
Tổng giá trị tài sản	1.961	6.528
Doanh thu	116	485
Thuế và các khoản phải nộp	6	20
Lợi nhuận trước thuế	25	160
Lợi nhuận sau thuế	20	128

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Năm 2022	Năm 2023
Quy mô vốn		
Vốn điều lệ	1.000	1.500
Tổng tài sản	1.961	6.528
Tỷ lệ an toàn vốn	328%	326%
Kết quả hoạt động kinh doanh		
Doanh số huy động tiền gửi	-	-
Doanh số cho vay	209	1,096
Doanh số thu nợ	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Nợ khó đòi	2,5	2,5
Hệ số sử dụng vốn	-	-
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn	-	-
Tỷ lệ nợ quá hạn	-	-
Tỷ lệ nợ khó đòi	0,0%	0,0%
Khả năng thanh khoản		
Khả năng thanh toán ngay	2,04	1,33
Khả năng thanh toán chung	2,04	1,33

3.0 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Chỉ tiêu (người)	Năm 2022	Năm 2023
Trình độ theo lao động		
Trình độ Đại học và trên Đại học	70	109
Trình độ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	3	6
Lao động phổ thông	0	0
Theo giới tính		
Nam	39	64
Nữ	34	51
Tổng cộng	73	115



Chính sách lương thưởng

Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, Công ty có Chính sách lương cơ bản được quy định theo từng thang chức vụ. Công ty trả lương ngoài giờ theo đúng Bộ luật Lao động hiện hành và Nội quy lao động Công ty. Tổng quỹ lương năm 2023 của Công ty là: 53.105.390.422 đồng. Chính sách thưởng căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm. Công ty thực hiện chính sách thưởng hiệu quả kinh doanh cho CBNV dựa trên năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và mức độ đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

Chính sách phúc lợi xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT,...). Trong năm 2023 Công ty đã bổ sung chương trình Bảo hiểm sức khỏe cho người lao động, thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Thỏa ước lao động tập thể của Công ty (khám sức khỏe định kỳ, hiếu hỉ, kết hôn, thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBNV,...).

Giáo dục và đào tạo

Hiểu rõ được tầm quan trọng của việc phát triển, nâng cao nguồn nhân lực, ngoài việc tuyển chọn kỹ càng từ đầu vào, Công ty cũng chú trọng công tác đào tạo nguồn lực, nâng cao kiến thức trong từng đơn vị nghiệp vụ, liên tục tổ chức các khóa đào tạo nội bộ. Trong năm 2023, Công ty đã chi gần

500 triệu đồng cho các khóa đào tạo nội bộ, đào tạo chuyên môn chứng khoán theo yêu cầu của UBCKNN, được triển khai rộng rãi cho các phòng ban và cá nhân. Những khóa đào tạo này không chỉ mang tính học thuật mà còn hướng tới tính ứng dụng cao, giúp nhân viên vững vàng về chuyên môn, hiểu rõ và áp dụng thành thạo các kỹ năng quản trị, phát triển tầm nhìn dài hạn để đạt được những tiến bộ và thành tựu trong sự nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty còn thiết kế các bài kiểm tra trên hệ thống đào tạo nội bộ của KAFI, thông qua đó giúp nhân viên KAFI có thể dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận các thông tin hữu ích về kiến thức chuyên môn, chương trình sản phẩm, chính sách, quy định nội bộ của Công ty.

Chính sách và hoạt động tuyển dụng

Với một năm đầy biến động trong thị trường lao động, KAFI chú trọng vào việc xây dựng chính sách, chương trình đãi ngộ, bộ tiêu chí và mô tả công việc cụ thể cho từng vị trí công việc, nhằm thu hút và tuyển chọn được các ứng viên tiềm năng, chất lượng. KAFI đã phát triển và triển khai thành công các kênh đăng tuyển và ứng tuyển trực tuyến, tạo điều kiện cho việc tiếp cận ứng viên cũng như tạo cơ hội ứng tuyển bình đẳng cho mọi đối tượng. Bên cạnh đó, Công ty cũng tham gia tài trợ các cuộc thi về đầu tư chứng khoán, hội thảo nghề nghiệp,... tạo điều kiện để làm quen, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm với các bạn sinh viên có đam mê với thị trường chứng khoán, giúp tiếp cận được nguồn ứng viên trẻ tiềm năng. Công ty luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc, tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc.

Hoạt động sự kiện, truyền thông nội bộ

Tiếp nối năm 2022, truyền thông nội bộ cũng là một trong những hoạt động được KAFI quan tâm và chú trọng phát triển mạnh trong năm 2023 nhằm củng cố văn hóa doanh nghiệp và nuôi dưỡng tinh thần tập thể tại KAFI.

Cụ thể, trong năm 2023 KAFI tiếp tục duy trì các buổi Townhall meeting với sự chủ trì của Chủ tịch HĐQT và TGD nhằm chia sẻ những chiến lược kinh doanh, kế hoạch phát triển và mục tiêu kinh doanh đến toàn bộ nhân viên Công ty. Việc trao đổi thông tin thông suốt và minh bạch từ Ban Lãnh đạo tới nhân viên Công ty sẽ làm gia tăng mạnh mẽ hơn sự gắn kết giữa lãnh đạo và nhân viên. Từ đó, mỗi nhân viên đều hiểu rõ và thống nhất quan điểm hoạt động của Công ty.

Công ty không ngừng đẩy mạnh việc tổ chức các buổi workshop nội bộ và workshop dành cho khách hàng, nhằm tạo cơ hội gặp gỡ, giao lưu giữa các nhân viên trong Công ty và giữa Công ty với khách hàng. Điều này không chỉ giúp tăng cường sự gắn kết và hiệu suất làm việc của nhân viên mà còn đem lại lợi ích lớn cho khách hàng khi khách hàng có cơ hội tiếp cận và hiểu rõ hơn về các sản phẩm tài chính của KAFI và có thể được tư vấn, giải đáp các thắc mắc một cách nhanh chóng và hiệu quả. Đồng thời, qua việc tham gia các workshop, khách hàng cũng có thể chia sẻ và học hỏi từ kinh nghiệm và kiến thức của các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính. Đây là một cách hiệu quả để đưa hình ảnh KAFI đến gần hơn với mọi người.

4.0 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Không có

5.0 BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY, TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Không có



6.0 BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Không có

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1.0 THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ CỔ PHẦN

Thông tin cổ phần

Chỉ tiêu	Năm 2023
Tổng số cổ phần	150.000.000 cổ phần
Loại cổ phần đang lưu hành	Phổ thông
Mệnh giá cổ phần	10.000 đồng/cổ phần
Số lượng cổ phần đang lưu hành	150.000.000 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Không có
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	150.000.000 cổ phần

Cơ cấu cổ đông

Số liệu đến thời điểm 31/12/2023

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn/Vốn điều lệ (%)
1	Cổ đông lớn (trên 5%)		
	Tổ chức trong nước	33.750.000	22,500
	Tổ chức nước ngoài	24.750.000	16,500
	Cá nhân trong nước	24.873.750	16,583
2	Cổ đông khác		
	Cá nhân trong nước	66.626.250	44,417
3	Cổ phiếu quỹ	0	0
4	Cổ đông		
	Cổ đông tổ chức	58.500.000	39
	Cổ đông cá nhân	91.500.000	61

Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Năm 2023, Công ty đã thực hiện thành công tăng vốn điều lệ theo hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu đã được phân phối là 50.000.000 cổ phiếu, giá bán là 10.000 đồng, tổng thu ròng từ đợt chào bán là 500.000.000.000 đồng.

2.0 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

2.1 Đánh giá của HĐQT về các hoạt động của Công ty

- KAFI đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, nộp Báo cáo đúng hạn cho UBCKNN và các Sở Giao dịch Chứng khoán, đảm bảo việc tuân thủ pháp luật liên quan đến chứng khoán.

- Đội ngũ nhân viên KAFI đặt tiêu chí phục vụ khách hàng lên hàng đầu, tư vấn và quản lý danh mục khách hàng dựa trên lợi ích và quyền lợi của nhà đầu tư, thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống các hành vi gian lận trong chứng khoán theo đúng quy định của cơ quan quản lý.
- HĐQT luôn đồng hành cùng Ban điều hành trong công tác định hướng, đưa ra các quyết định đúng và kịp thời nhằm đảm bảo mọi hoạt động kinh doanh của KAFI hiệu quả và phù hợp với quy định pháp luật.
- Coi trọng việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, chú trọng việc đào tạo phát triển nghề nghiệp của đội ngũ nhân lực; tổ chức các hoạt động đào tạo phong phú nhằm gia tăng sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong nội bộ KAFI, làm tiền đề cho sự phát triển bền vững của KAFI.

2.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban TGD được thực hiện theo Điều lệ, Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty và Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT thông qua các phương thức như sau:
 - Hàng quý, HĐQT tổ chức phiên họp định kỳ để cập nhật tình hình kinh doanh, đánh giá việc tổ chức thực hiện nghị quyết của HĐQT/các vấn đề ủy quyền của HĐQT đối với TGD, việc TGD thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Ngoài ra, HĐQT tổ chức các phiên họp bất thường nhằm rà soát, xem xét các kế hoạch hành động của Ban TGD, đảm bảo các định hướng HĐQT đề ra đã được thực hiện đúng và phù hợp quy định pháp luật cũng như quy định nội bộ của Công ty;
 - HĐQT phê duyệt các đề xuất, tờ trình, kế hoạch của TGD làm cơ sở để TGD triển khai các hoạt động quản lý, điều hành Công ty;
 - HĐQT ban hành các quy định nội bộ thuộc thẩm quyền làm cơ sở cho Ban TGD vận hành hoạt động nội bộ của Công ty;
 - HĐQT thiết lập cơ chế báo cáo định kỳ đến HĐQT như: Báo cáo hoạt động kinh doanh tháng, quý; Báo cáo tình hình quản trị Công ty; Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm và các báo cáo theo từng lĩnh vực chuyên môn, hoạt động, dự án theo yêu cầu của HĐQT;
 - HĐQT ban hành các chính sách về phân cấp thẩm quyền trong các lĩnh vực về tài chính, nhân sự; Quy định Chức năng, nhiệm vụ và mô hình vận hành của KAFI, tạo cơ chế cho Ban TGD chủ động thực hiện các công việc điều hành và quản trị nội bộ.
- Năm 2023, TGD đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT tại các cuộc họp HĐQT định kỳ và lấy ý kiến.
- HĐQT ghi nhận kết quả đạt được từ những chuyển biến tích cực của kết quả kinh doanh, kết quả triển khai các định hướng chiến lược Công ty của Ban TGD trong năm thứ 2 của hành trình chuyển đổi.
- Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy trình, quy định đã được ban hành. Các hoạt động kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ theo các quy định của luật pháp hiện hành. TGD và các cán bộ quản lý của KAFI đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, luôn chủ động trong việc thực hiện phương án hoạt động kinh doanh.

2.3 Hoạt động quản trị của HĐQT năm 2023

Cơ cấu Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT		Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại ngày 31/12/2023 (%)
		Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT	26/01/2022 25/04/2023	-	0,005
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên HĐQT	26/01/2022 25/04/2023	-	0,750
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên HĐQT	26/01/2022 25/04/2023	-	0,500

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- HĐQT không có các tiểu ban trực thuộc HĐQT.
- Đối với hoạt động quản trị rủi ro, HĐQT phân công thành viên HĐQT phụ trách hỗ trợ, tham mưu cho HĐQT thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của HĐQT.

Cuộc họp của Hội đồng quản trị

Trong năm 2023, HĐQT đã tiến hành 11 cuộc họp và 24 lần lấy ý kiến bằng văn bản, chi tiết như sau:

Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự họp/gửi ý kiến	Tỷ lệ tham dự họp/gửi ý kiến	Lý do không tham dự họp/không gửi ý kiến
Ông Lê Quang Trung	35/35	100%	
Ông Trần Tuấn Minh	35/35	100%	
Ông Hà Hoàng Dũng	35/35	100%	

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2023

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
01	0634.2023.BOD(1)	13/01/2023	- Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch 3.	100%
	0634.2023.BOD(2)		- Điều chỉnh lãi suất vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà và Hà Thành;	

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
	0634.2023.BOD(3)		- Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định;	
	0634.2023.BOD(4)		- Phê duyệt kế hoạch và chương trình lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản;	
	0634.2023.BOD(5)		- Phân công nhân sự phụ trách Block Quản trị Rủi ro;	
	0634.2023.BOD(6)		- Tuyển dụng và bổ nhiệm Giám đốc Dịch vụ Chứng khoán;	
	0634.2023.BOD(7)		- Chính sách thưởng hiệu quả công việc năm 2022.	
02	0892.2023.BOD	09/01/2023	Tuyển dụng Giám đốc Tài chính kế toán.	100%
03	0580.2023.BOD	31/01/2023	Ban hành Chính sách rủi ro năm 2023.	100%
04	0711.2023.BOD	16/02/2023	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ.	100%
05	0503.2023.BOD(1)	13/02/2023	- Miễn nhiệm và chấm dứt hợp đồng lao động đối vị trí Kế toán trưởng;	100%
	0503.2023.BOD(2)		- Tuyển dụng và bổ nhiệm Kế toán trưởng mới thay thế;	
	0503.2023.BOD(3)		- Bổ nhiệm Giám đốc Dịch vụ chứng khoán.	
06	0690.2023.BOD	22/02/2023	Đề xuất mua bán Giấy tờ có giá với người có liên quan của Công ty (cổ đông lớn).	100%
07	0923.2023.BOD	15/03/2023	Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023 và kế hoạch đề cử, ứng cử nhân sự để bầu Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên Nhiệm kỳ 2023 – 2027.	100%
08	0840.2023.BOD	25/03/2023	Họp định kỳ Quý 1 năm 2023 phê duyệt Quy định Thưởng kinh doanh ghi nhận đóng góp của đội ngũ thúc đẩy phát triển và kinh doanh nguồn vốn của Block Nguồn vốn và Kinh doanh Tài chính.	100%
09	0906.2023.BOD	05/04/2023	Vay vốn với cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty.	100%
10	0961.2023.BOD	23/05/2023	Vay vốn bằng ngoại tệ với đối tác nước	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
ngoài của Công ty.				
11	0582.2023.BOD (1) 0582.2023.BOD (2)	04/04/2023	- Phê duyệt việc tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2023; - Lập danh sách cổ đông hiện hữu có quyền dự họp ĐHĐCĐ thường niên 2023.	100%
12	0210.2023.BOD	20/04/2023	Điều chỉnh chế độ nhân sự đối với Giám đốc Tài chính kế toán.	100%
13	 0506.2023.BOD(1) 0506.2023.BOD(2) 0506.2023.BOD(3)	27/04/2023	Họp HĐQT Phiên 01 Nhiệm kỳ 2023 – 2027: - Bầu Chủ tịch HĐQT; - Bổ nhiệm Thư ký HĐQT; - Phân bổ ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS năm 2023.	100%
14	0680.2023.BOD	15/05/2023	Triển khai Phương án tăng vốn điều lệ (đợt 1) của Công ty.	100%
15	0877.2023.BOD	18/05/2023	Triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2022 của Công ty.	100%
16	0450.2023.BOD	24/05/2023	Điều chỉnh Nghị quyết HĐQT số 0877.2023.BOD về việc triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2022.	100%
17	0167.2023.BOD	24/05/2023	Điều chỉnh Nghị quyết HĐQT số 0680.2023.BOD về nội dung phương thức xử lý cổ phần chưa phân phối hết.	100%
18	0817.2023.BOD	01/06/2023	Điều chỉnh Nghị quyết HĐQT số 0680.2023.BOD về nội dung phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán.	100%
19	0269.2023.BOD	08/06/2023	Điều chỉnh Nghị quyết HĐQT số 0680.2023.BOD về nội dung phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán.	100%
20	0942.2023.BOD(1) 0942.2023.BOD(2)	08/06/2023	- Điều chỉnh chế độ nhân sự đối với Giám đốc Pháp chế và Tuân thủ; - Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.	100%
21	0903.2023.BOD(1)	23/06/2023	- Miễn nhiệm Kế toán trưởng của Công	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			ty;	
	0903.2023.BOD(2)		- Bổ nhiệm Kế toán trưởng mới thay thế của Công ty;	
	0903.2023.BOD(3)		- Lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán năm 2023.	
22	0599.2023.BOD	29/06/2023	Phê duyệt ngày chốt danh sách cổ đông được quyền mua, thời hạn cuối cùng chuyển nhượng quyền, đăng ký và nộp tiền mua cổ phần của Công ty.	100%
23		01/07/2023	Họp định kỳ Quý 2 năm 2023, bao gồm:	100%
	0148.2023.BOD(1)		- Phê duyệt ban hành Quy định Chức năng, Nhiệm vụ và Mô hình vận hành số 1002.HRM phiên bản 2023(1) của Công ty;	
	0148.2023.BOD(2)		- Phê duyệt ban hành Quy định Thưởng kinh doanh ghi nhận đóng góp của đội ngũ lãnh đạo điều hành Công ty;	
	0148.2023.BOD(3)		- Phê duyệt phương án mua sắm hệ thống tường lửa mới thay thế cho các hệ thống Firewall cũ đang hoạt động (Giai đoạn 2 - 2H23 – Phase 1);	
	0148.2023.BOD(4)		- Thành lập Hội đồng cho vay ký quỹ và ban hành Quy định Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Cho vay Ký quỹ; thành lập Hội đồng Sản phẩm bán lẻ và ban hành Quy định Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Sản phẩm bán lẻ; thành lập Hội đồng Đầu tư và ban hành Quy định Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Đầu tư của Công ty;	
	0148.2023.BOD(5)		- Ban hành Quy định Khẩu vị rủi ro đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, Quy định Khẩu vị rủi ro đối với hoạt động tự doanh chứng khoán và kinh doanh giấy tờ có giá khác, Quy định Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hạn mức rủi ro trong hoạt động tự doanh cổ phiếu/chứng chỉ quỹ, Quy	

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			định Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hạn mức tín dụng cho các tổ chức phát hành trong hoạt động kinh doanh giấy tờ có giá khác, Quy định Phân cấp thẩm quyền phê duyệt giao dịch trong hoạt động tự doanh cổ phiếu/chứng chỉ quỹ và kinh doanh giấy tờ có giá khác và vay vốn của Công ty.	
24	0917.2023.BOD(1)	25/07/2023	- Phê duyệt giao dịch với Người có liên quan;	100%
	0917.2023.BOD(2)		- Ban hành Chính sách Điều chỉnh Lương cơ bản năm 2023;	
	0917.2023.BOD(3)		- Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban TGD;	
	0917.2023.BOD(4)		- Tuyển dụng và bổ nhiệm Giám đốc Sản phẩm bán lẻ và Dịch vụ khách hàng;	
	0917.2023.BOD(5)		- Chào bán cổ phần lẻ theo phương án tăng vốn Đợt 1.	
25	0248.2023.BOD	25/07/2023	Thông qua ngày kết thúc đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ (Đợt 1).	
26	0543.2023.BOD	02/08/2023	Phê duyệt kết quả tăng Vốn điều lệ Đợt 1.	100%
27	0511.2023.BOD	18/08/2023	Vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 3.	100%
28	0235.2023.BOD(1)	18/09/2023	- Phê duyệt ngân sách thuê mặt bằng;	100%
	0235.2023.BOD(2)		- Bổ nhiệm Giám đốc Nghiên cứu Thị trường;	
	0235.2023.BOD(3)		- Miễn nhiệm Giám đốc Vận hành kiêm Trưởng Block Sản phẩm bán lẻ và Dịch vụ khách hàng và bổ nhiệm Giám đốc Quản trị rủi ro;	
	0235.2023.BOD(4)		- Thành lập Phòng giao dịch Sài Gòn.	
29		25/09/2023	Hợp định kỳ Quý 3 năm 2023, bao gồm:	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
	0744.2023.BOD(1)		- Ban hành Quy định Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Sản phẩm bán lẻ số 1027.RSK phiên bản 2023(2) và cơ cấu nhân sự cụ thể của Hội đồng Sản phẩm bán lẻ, Hội đồng đầu tư, Hội đồng Cho vay ký quỹ;	
	0744.2023.BOD(2)		- Ban hành Quy định Khẩu vị rủi ro đối với hoạt động Tự doanh chứng khoán và Kinh doanh giấy tờ có giá khác;	
	0744.2023.BOD(3)		- Ban hành Quy định Chức năng, nhiệm vụ, mô hình vận hành phiên bản 2023(2).	
30	0137.2023.BOD	05/10/2023	Miễn nhiệm và chấm dứt Hợp đồng lao động đối với chức danh Giám đốc Nghiên cứu thị trường.	100%
31	0531.2023.BOD(1)	24/10/2023	- Ban hành Điều lệ sửa đổi;	100%
	0531.2023.BOD(2)		- Ban hành Quy định Thường kinh doanh ghi nhận đóng góp của đội ngũ thúc đẩy phát triển và kinh doanh nguồn vốn của Block Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính năm 2023 phiên bản 2023(2);	
	0531.2023.BOD(3)		- Tái ký hợp đồng lao động đối với chức danh Giám đốc Công nghệ số.	
32	0264.2023.BOD	10/11/2023	Phê duyệt ngân sách thiết kế và xây dựng Phòng giao dịch Sài Gòn.	100%
33	0137.2023.BOD	01/12/2023	Thông qua kế hoạch và chương trình lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.	100%
34	0879.2023.BOD	12/12/2023	Phê duyệt ban hành Quy định Khẩu vị rủi ro đối với hoạt động tự doanh chứng khoán và kinh doanh giấy tờ có giá khác, Quy định Phân cấp thẩm quyền phê duyệt giao dịch trong hoạt động tự doanh cổ phiếu/chứng chỉ quỹ và kinh doanh giấy tờ có giá khác, Quy định Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hạn mức rủi ro trong hoạt động tự doanh cổ phiếu/chứng chỉ	100%

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
quỹ.				
35		22/12/2023	Họp định kỳ Quý 4 năm 2023, bao gồm:	100%
	0251.2023.BOD(1)		- Phê duyệt miễn nhiệm và chấm dứt Hợp đồng lao động đối với chức danh Giám đốc Phát triển và Quản lý Sản phẩm bán lẻ;	
	0251.2023.BOD(2)		- Phê duyệt thành lập và ban hành Quy định Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả.	

2.4 Kế hoạch hoạt động và định hướng của HĐQT năm 2024

- Năm 2024 là năm thứ 3 trong hành trình chuyển đổi chiến lược, tiếp tục đưa KAFI trở thành Công ty chứng khoán bán lẻ hàng đầu tại Việt Nam về chất lượng và quy mô. HĐQT sẽ tiếp tục công tác định hướng chiến lược, hỗ trợ Ban TGD triển khai các hoạt động kinh doanh và giám sát vận hành hoạt động của Công ty, nhằm đưa KAFI từng bước đạt được mục tiêu chiến lược đã đề ra.
- Với ba mục tiêu kinh doanh chính trong năm 2024 được HĐQT hướng đến như sau:
 - Tư vấn đầu tư khách hàng cá nhân (Retail Brokerage Securities);
 - Đầu tư và giao dịch giấy tờ có giá (Fixed Income Trading);
 - Đầu tư chứng khoán (Equity Trading);
 - Nghiệp vụ thị trường vốn nợ (Debt Capital Market);
 - Phái sinh (Derivatives).
- Dựa trên các diễn biến thị trường và điều kiện kinh doanh, HĐQT sẽ triển khai điều tiết hoạt động kinh doanh, thực thi các sáng kiến chọn lọc ở các lĩnh vực khác nhau nhằm thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ quy mô, năng suất và hiệu quả Công ty.
- HĐQT tiếp tục theo đuổi việc quản trị Công ty công khai, minh bạch, tuân thủ pháp luật, thực hiện trách nhiệm xã hội, hài hòa lợi ích của Công ty, người lao động, nhà đầu tư, cổ đông và cộng đồng; thực hiện công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế nội bộ về Quản trị của KAFI.
- Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng Điều lệ, Quy chế Tổ chức và hoạt động của HĐQT một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị.

3.0 BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

3.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS	26/01/2022	Thạc sĩ tài chính Ngân hàng, Cử nhân Kế toán kiểm toán
Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên BKS	26/01/2022	Cử nhân Kinh tế học
Bà Mai Hiền Vân	Thành viên BKS	26/01/2022	Cử nhân Tài chính ngân hàng

3.2 Hoạt động của BKS

- BKS thực hiện giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và cổ đông của Công ty về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình. BKS kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Đồng thời, BKS thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị, ĐHĐCĐ.
- Trong năm 2023, BKS đã hoàn thành các chức năng nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ và quy chế, cụ thể:
 - Tiến hành 04 cuộc họp từ ngày 03/01/2023 đến ngày 29/12/2023 phù hợp với quy định;
 - Duy trì cơ chế làm việc theo đúng quy định, kết hợp với HĐQT và Ban TGD trong quá trình thực thi nhiệm vụ, đảm bảo hoạt động Công ty được vận hành tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ;
 - Thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động Công ty: Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2023, báo cáo tài chính năm 2023, và giám sát các hoạt động dịch vụ chứng khoán;
 - Giám sát HĐQT và TGD trong việc triển khai các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và của HĐQT. Đánh giá hoạt động điều hành của TGD và Ban lãnh đạo công ty thông qua công tác kiểm toán nội bộ. Đánh giá sự phù hợp của các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện giám sát triển khai kinh doanh trong khuôn khổ khẩu vị rủi ro;
 - Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban TGD điều hành và các cán bộ quản lý khác: tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT được mời, các cuộc họp hàng tuần, hàng tháng, hàng quý giữa Ban TGD và các phòng ban khác, các cuộc họp của toàn Công ty.

4.0 BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2023, dựa trên mục tiêu chiến lược đưa KAFI trở thành Công ty chứng khoán bán lẻ hàng đầu tại Việt Nam về quy mô và chất lượng và định hướng kinh doanh của HĐQT đặt ra, Ban TGD và toàn thể KAFI đã triển khai và cơ bản hoàn thành việc xây dựng nền tảng cho Công ty.

Phát triển sản phẩm, dịch vụ

Trong năm 2023, KAFI đã tung ra thị trường các sản phẩm đầu tư tài chính đầu tiên, bao gồm các dịch vụ giao dịch chứng khoán, cho vay ký quỹ, đối tác. Các sản phẩm của KAFI được “may đo vừa

vận” phù hợp với từng phân khúc khách hàng khác nhau, nhằm cung cấp giải pháp đầu tư tốt nhất cho các nhà đầu tư tại thị trường chứng khoán Việt Nam.

Hoàn thiện đội ngũ nhân sự

Công ty đã nhanh chóng tuyển dụng đội ngũ nhân sự nhằm hoàn thiện bộ máy vận hành của Công ty. Đội ngũ nhân sự của KAFI có chất lượng và hàm lượng công nghệ cao, tập trung vào mảng công nghệ số và phát triển sản phẩm dịch vụ.

Nâng cấp hệ thống công nghệ

Công nghệ là một trong những ưu tiên hàng đầu của KAFI trong suốt nhiều năm tới. Trong năm 2023, KAFI đã dành nguồn ngân sách lớn nhằm nâng cấp hệ thống, đổi mới nền tảng nhằm nhanh chóng đưa ra thị trường các sản phẩm đầu tiên. Công ty đã thực hiện nâng cấp hệ thống (core), mở rộng server, áp dụng nền tảng đám mây (cloud), ứng dụng các dịch vụ số dành cho Công ty khởi nghiệp nhằm khai thác tối đa lợi thế.

Phát triển cơ sở khách hàng

Với mục tiêu định hướng thu hút mạnh mẽ cơ sở khách hàng, trong năm 2023, KAFI đã mở mới hơn 8.000 tài khoản. Trong bối cảnh hiện tại, việc thu hút khách hàng gặp nhiều khó khăn, nhưng với chiến lược sản phẩm hiện nay KAFI sẽ nhanh chóng thu hút lượng lớn khách hàng trong tương lai.

Nâng cao năng lực quản trị rủi ro

Đi cùng với việc phát triển kinh doanh, Công ty đã hoàn thiện bộ máy quản trị rủi ro nhằm đảm bảo vận hành Công ty tuân thủ các quy định, yêu cầu của các cơ quan quản lý cũng như đảm bảo mang lại hiệu quả bền vững cho Công ty.

5.0 BÁO CÁO THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đối tượng	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Thù lao của Hội đồng quản trị	2.100.000.000	1.612.045.455
Thù lao Ban kiểm soát	720.000.000	540.000.000
Thù lao của Ban Tổng giám đốc	5.333.362.291	3.920.438.095

6.0 BÁO CÁO KHÁC

6.1 Chi phí kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam) được lựa chọn là công ty kiểm toán năm thứ hai liên tiếp của KAFI, để soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu của KAFI.

Phí dịch vụ kiểm toán trước thuế GTGT	Năm 2023	Năm 2022
Tổng phí kiểm toán	380.000.000 đồng	330.000.000 đồng

6.2 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

(i) Tác động môi trường

- Xây dựng môi trường làm việc tại công ty xanh, sạch, giảm thiểu các tác động từ tiêu dùng năng lượng và xả thải trong hoạt động hàng ngày.
- Hưởng ứng tích cực các sáng kiến bảo vệ môi trường thông qua công tác truyền thông và sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường.

(ii) Giáo dục và đào tạo

Việc đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn và củng cố kiến thức nền tảng cho nhân viên cũng là một trong những hoạt động diễn ra sôi nổi tại KAFI trong năm 2023. Tất cả nhân viên đều được tạo mọi điều kiện để tham gia các khóa đào tạo nội bộ và tham gia các khóa học chuyên ngành bên ngoài. Tập thể nhân viên KAFI cũng thường xuyên được yêu cầu thực hiện các bài kiểm tra về sản phẩm, dịch vụ và vấn đề an ninh mạng tại Công ty nhằm liên tục củng cố và bổ sung kiến thức. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chính là yếu tố mang lại tính cạnh tranh cho KAFI và là tiền đề cho sự phát triển bền vững của Công ty.

(iii) Hoạt động trách nhiệm xã hội

- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động;
- Tiếp tục đầu tư phát triển con người, hướng tới sự đóng góp tích cực cho công ty, cộng đồng;
- Luôn lấy "Khách hàng làm trọng tâm" để không ngừng phát triển các sản phẩm đầu tư, hệ thống giao dịch mới, đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định, văn bản hướng dẫn của Nhà nước, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các hoạt động duy trì và xây dựng một xã hội văn minh, tiến bộ.

6.3 Báo cáo bảo mật thông tin khách hàng

KAFI là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Chứng Khoán. Chúng tôi thấu hiểu tầm quan trọng của việc giữ an toàn, bảo mật thông tin khách hàng. Đây chính là một trong những vấn đề then chốt liên quan đến kế hoạch kinh doanh, phát triển và vận hành ổn định của doanh nghiệp. Bảo mật thông tin khách hàng góp phần rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của Khách hàng khi giao dịch, hợp tác cùng KAFI.

Để xây dựng hệ thống bảo mật thông tin khách hàng an toàn hiệu quả cho mọi hoạt động tại KAFI, chúng tôi đã và đang thực hiện những phương án như sau:

- Xây dựng hệ thống mạng nội bộ với tính năng an toàn, bảo mật cao bằng cách đầu tư và sử dụng các chương trình, phần mềm, phần cứng, tường lửa bảo vệ của các hãng bảo mật nổi tiếng trên thế giới;
- Bộ phận tuân thủ và bảo mật của phòng CNTT đã xây dựng Quy chế An toàn và bảo mật thông tin đồng thời ban hành các quy trình hướng dẫn liên quan để đảm bảo toàn bộ nhân viên của KAFI đều tuân thủ các quy định được ban hành.
- Định kỳ luôn có chương trình rà soát và nâng cấp hệ thống CNTT nhằm hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra trong quá trình vận hành;

- Xây dựng những quy chuẩn về cấu hình đối với từng thiết bị trước khi đưa vào sử dụng. Các quy chuẩn bao gồm các chính sách về mật khẩu, tài khoản, về các dịch vụ hoặc cấu hình hệ thống,...
- Xây dựng các kịch bản, tài liệu về quy trình phản ứng khi xảy ra các sự cố bảo mật đối với hệ thống dữ liệu và thông tin k của doanh nghiệp.
- Thường xuyên gửi các email nội bộ nhằm thông tin, cảnh báo và hướng dẫn nhân viên xử lý, phân loại dữ liệu ngay khi nhận thấy bất kỳ rủi ro nào từ không gian mạng.

6.4 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ	3.076.532	3,08	3.576.048	2,38	Mua/chuyển nhượng cổ phần

6.5 Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ và những người có liên quan tới các đối tượng này

	Giao dịch vay, giấy tờ có giá	Phí Giao dịch chứng khoán
Giá trị	1.827.119.140.223	484.138.876
Số lượng	558	-

6.6 Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty đối với công ty chứng khoán.

7.0 BÁO CÁO TÀI CHÍNH: Đính kèm.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH THANH CẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 70

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh gần nhất (lần thứ 15) ngày 2 tháng 10 năm 2023.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 51/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất số 64/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị (HĐQT)

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban
Bà Mai Hiền Vân	Thành viên
Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc của Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 1166.23 ngày 8 tháng 5 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Tổng Giám đốc của Công ty, theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật trong Giấy ủy quyền số 1166.23 ngày 8 tháng 5 năm 2023, phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14629
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.478.312.642.158	1.931.552.796.122
110	Tài sản tài chính		6.473.575.416.412	1.930.003.305.778
111	Tiền và các khoản tương đương tiền		808.014.469.731	138.844.097.096
111.1	Tiền	3.1	808.014.469.731	138.844.097.096
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	4.565.044.351.400	1.575.819.740.895
114	Các khoản cho vay	3.3	1.095.666.721.549	209.218.651.201
117	Các khoản phải thu		2.500.000.000	5.886.743.609
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.4	2.500.000.000	2.500.000.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.4	-	3.386.743.609
118	Trả trước cho người bán	3.5	236.063.052	2.678.207.158
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	393.865.041	55.865.819
122	Các khoản phải thu khác	3.4	4.219.945.639	-
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		4.737.225.746	1.549.490.344
131	Tạm ứng		400.000.000	254.485.237
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	4.337.225.746	1.295.005.107
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		49.682.598.295	29.194.815.099
220	Tài sản cố định		32.934.018.979	16.309.836.206
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	15.459.737.076	3.697.210.439
222	Nguyên giá		20.665.445.683	7.006.030.863
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.205.708.607)	(3.308.820.424)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	17.474.281.903	12.612.625.767
228	Nguyên giá		28.392.661.949	20.412.185.663
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.918.380.046)	(7.799.559.896)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.8	1.876.155.000	2.718.587.500
250	Tài sản dài hạn khác		14.872.424.316	10.166.391.393
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.9	3.362.758.640	1.821.948.175
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	9.437.732.816	6.942.744.708
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.10	2.071.932.860	1.401.698.510
270	TỔNG TÀI SẢN		6.527.995.240.453	1.960.747.611.221

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	NỢ PHẢI TRẢ		4.894.491.448.784	944.662.869.623
310	Nợ phải trả ngắn hạn		4.879.110.533.380	944.662.869.623
311	Vay ngắn hạn		4.820.688.288.601	933.897.110.770
312	Vay ngắn hạn	3.11	4.820.688.288.601	933.897.110.770
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		743.376.805	587.352.354
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.816.079.323	75.198.680
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	19.557.174.693	6.174.408.374
323	Phải trả người lao động		7.703.000.000	1.337.750.001
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	26.878.903.960	2.591.049.444
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.723.709.998	-
340	Nợ phải trả dài hạn		15.380.915.404	-
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.14	15.380.915.404	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.633.503.791.669	1.016.084.741.598
410	Vốn chủ sở hữu		1.633.503.791.669	1.016.084.741.598
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	133.503.791.669	16.084.741.598
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		66.675.442.816	10.780.054.361
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		66.828.348.853	5.304.687.237
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.527.995.240.453	1.960.747.611.221

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023	31.12.2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	6.936.323.322	6.936.323.322
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ		9.391,77	-
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	3.15	150.000.000	100.000.000
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	4.2	726.136.000.000	2.004.320.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	4.3	100.000.000.000	-

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	2.669.524.660.000	1.063.010.360.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.249.453.640.000	598.345.770.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	359.280.000	13.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	387.523.790.000	453.623.790.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	10.000.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	22.187.950.000	1.027.800.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	102.137.930.000	110.319.800.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.481.250.000	1.385.270.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	75.656.680.000	108.934.530.000
026	Tiền gửi của khách hàng	153.482.131.912	18.801.008.066
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	153.482.131.912	18.801.008.066
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	153.482.131.912	18.801.008.066
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	147.720.528.225	13.510.196.579
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	5.761.603.687	5.290.811.487



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		388.539.717.147	103.363.884.390
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	236.614.303.538	95.602.107.160
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	80.028.102.951	5.304.582.477
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	71.897.310.658	2.457.194.753
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	783.240.342
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		69.982.240.526	6.115.966.957
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		24.548.655.240	5.507.411.489
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		751.659.482	274.088.986
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		700.000.000	-
11	Thu nhập hoạt động khác		78.590.684	21.278.288
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		484.600.863.079	116.065.870.452
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(72.060.327.581)	(41.956.764.897)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(67.984.746.703)	(41.550.370.857)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(3.122.479.953)	(8.275.850)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(953.100.925)	(398.118.190)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.4	(11.622.325.978)	(4.367.305.325)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	(19.914.339.336)	(5.036.121.126)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.4	(845.511.702)	(300.820.277)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(104.442.504.597)	(51.661.011.625)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.326.812	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.221.673.982	543.055.954
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.225.000.794	543.055.954
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(50.547)	-
52	Chi phí lãi vay	5.5	(147.190.480.675)	(4.068.821.890)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(147.190.531.222)	(4.068.821.890)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(73.722.885.435)	(36.913.955.501)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		160.469.942.619	23.965.137.390
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	5.7	16.607.017	3.436.781.697
72	Chi phí khác	5.7	(18.434.626)	(2.031.804.943)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(1.827.609)	1.404.976.754
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		160.468.115.010	25.370.114.144
91	Lợi nhuận đã thực hiện		83.562.492.012	20.073.807.517
92	Lợi nhuận chưa thực hiện	5.2	76.905.622.998	5.296.306.627
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.8	(32.269.010.578)	(5.423.683.004)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(16.888.095.174)	(5.423.683.004)
100.2	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		(15.380.915.404)	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		128.199.104.432	19.946.431.140
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.9	1.061	359
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.9	1.061	359



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		160.468.115.010	25.370.114.144
02	Điều chỉnh cho các khoản:		152.207.234.986	2.323.251.012
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		5.015.708.333	1.873.857.643
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.045.978	-
06	Chi phí lãi vay		147.190.480.675	4.068.821.890
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(232.684.912)
08	Dự thu tiền lãi	3.4	-	(3.386.743.609)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		3.122.479.953	8.275.850
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		3.122.479.953	8.275.850
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(80.028.102.951)	(5.304.582.477)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(80.028.102.951)	(5.304.582.477)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(3.898.994.437.834)	(1.774.183.886.391)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(2.912.318.987.507)	(1.570.510.801.068)
33	Tăng các khoản cho vay		(886.448.070.348)	(195.009.269.390)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	8.505.000.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.386.743.609	259.609.483
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(337.999.222)	(40.668.457)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(4.219.945.639)	-
40	Tăng các tài sản khác		(815.749.113)	(282.718.664)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		446.711.732	141.197.534
42	Tăng chi phí trả trước		(5.537.208.747)	(7.177.608.425)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(1.758.021.870)	(10.071.869.410)
44	Lãi vay đã trả		(97.610.422.091)	(1.698.586.980)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.261.644.364	(2.592.309.910)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(15.972.000)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.747.306.985)	3.995.899.722
48	Tăng phải trả người lao động		6.365.249.999	947.361.625
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.879.734.449	435.741.770
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	543.055.954
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.540.810.465)	(1.611.948.175)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.663.224.710.836)	(1.751.786.827.862)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(17.876.078.221)	(11.253.278.863)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	66.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.876.078.221)	(11.187.278.863)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	500.000.000.000	845.000.000.000
73	Tiền vay gốc		82.386.534.472.450	1.519.734.536.622
73.2	<i>Tiền vay khác</i>		82.386.534.472.450	1.519.734.536.622
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(78.525.482.210.419)	(585.837.425.852)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>		(78.525.482.210.419)	(585.837.425.852)
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.780.054.361)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.350.272.207.670	1.778.897.110.770
90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		669.171.418.613	15.923.004.045
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		138.844.097.096	122.921.093.051
101.1	Tiền	3.1	138.844.097.096	122.921.093.051
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.045.978)	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		808.014.469.731	138.844.097.096
103.1	Tiền	3.1	808.014.469.731	138.844.097.096

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 6.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	11.405.250.561.760	3.595.089.432.930
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(11.832.503.132.290)	(2.736.089.022.660)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	21.594.675.417.152	2.163.541.430.072
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(21.170.554.555.537)	(3.047.049.646.604)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(601.409.129)	1.429.100.925
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	138.414.241.890	1.110.496.684
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	134.681.123.846	(21.968.208.653)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	18.801.008.066	40.769.216.719
31	Tiền gửi ngân hàng	18.801.008.066	40.769.216.719
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn	18.801.008.066	40.769.216.719
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	153.482.131.912	18.801.008.066
41	Tiền gửi ngân hàng	153.482.131.912	18.801.008.066
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn	153.482.131.912	18.801.008.066



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024

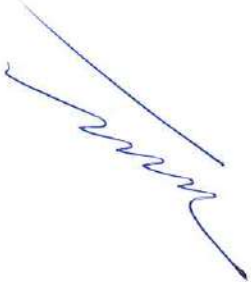
Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2022	31.12.2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.000.000.000	1.000.000.000.000	845.000.000.000	-	500.000.000.000	-	1.000.000.000.000	1.500.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	155.000.000.000	1.000.000.000.000	845.000.000.000	-	500.000.000.000	-	1.000.000.000.000	1.500.000.000.000
2. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(3.861.689.542)	16.084.741.598	19.946.431.140	-	128.199.104.432	(10.780.054.361)	16.084.741.598	133.503.791.669
2.1 (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	(3.870.070.152)	10.780.054.361	14.650.124.513	-	66.675.442.816	(10.780.054.361)	10.780.054.361	66.675.442.816
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	8.380.610	5.304.687.237	5.296.306.627	-	61.523.661.616	-	5.304.687.237	66.828.348.853
Tổng cộng	151.138.310.458	1.016.084.741.598	864.946.431.140	-	628.199.104.432	(10.780.054.361)	1.016.084.741.598	1.633.503.791.669



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Càn
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh gần nhất (lần thứ 15) ngày 2 tháng 10 năm 2023. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và điều chỉnh lần gần nhất số 64/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: contact@kafi.vn

Điện thoại: (028) 7102 9898

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2023.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 115 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73 nhân viên).

Quy mô vốn

**Tại ngày
31 tháng 12 năm 2023
 (“ngày báo cáo”)
VND**

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

1.500.000.000.000
1.633.503.791.669
6.527.995.240.453

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một trụ sở chính tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động của Công ty không mang tính thời vụ nhưng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các biến động của thị trường chứng khoán.

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan*), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 1,5 ngày giao dịch (trước ngày 29 tháng 8 năm 2022: 2 ngày giao dịch).

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM").*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp sẽ được sử dụng tài sản thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để sửa chữa, cải tạo, mở rộng trang bị hệ thống. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, công cụ và dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN (trước ngày 1 tháng 2 năm 2022: lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn tài chính và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.24 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.25 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm chi phí lãi vay.

2.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng	808.014.469.731	138.844.097.096

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022		
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	58.530.575.000	59.682.540.000	4.252.590	8.260.310
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	29.948.155.000	29.856.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	15.240.120.000	16.577.040.000	1.458.060	6.745.200
Cổ phiếu khác		13.342.300.000	13.249.500.000	128.860	160.000
		-	-	2.665.670	1.355.110
Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng (*)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG121030	2.044.000.000	2.014.827.397	2.044.000.000	2.071.476.713
		2.044.000.000	2.014.827.397	2.044.000.000	2.071.476.713
Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng (*)					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB12212	836.196.292.895	843.773.084.057	684.378.586.654	687.846.660.698
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB12321	318.658.460.383	320.012.652.164	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBBL2229012	206.509.585.600	206.728.763.683	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2230025	108.054.600.000	110.965.558.905	109.610.600.000	110.059.367.123
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIBL2330005	100.000.000.000	102.595.068.493	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIBL2128027	100.000.000.000	100.438.356.164	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2230025	-	-	453.084.637.639	453.634.747.228
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG1828T2/01	-	-	100.000.000.000	102.349.589.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG2030T2/01	-	-	16.878.349.015	16.953.270.319
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2228035	2.973.646.912	3.032.684.648	2.805.000.000	2.847.692.466
		-	-	2.000.000.000	2.001.994.521

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ tiền gửi	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946	884.088.214.414	885.893.343.174
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.355.871.684.679	2.417.373.096.288	200.000.000.000	200.253.150.682
Ngân hàng TMCP Quân Đội	830.620.752.155	831.385.546.675	200.000.000.000	200.104.109.589
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	200.000.000.000	203.904.109.588	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	99.570.736.436	100.261.147.395	242.003.775.344	243.071.780.820
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	106.650.000.000	-	-
Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	-	-	190.808.062.204	191.107.788.231
Công ty Tài Chính TNHH MTV HD Saison	-	-	51.276.376.866	51.356.513.852
Tổng cộng	4.482.834.041.165	4.565.044.351.400	1.570.515.053.658	1.575.819.740.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Mã chứng khoán	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG121030	Không	18.11.2021	18.11.2029	6,15%	100.000
Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB12212	Không	22.7.2022	22.7.2030	7,20%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB12321	Không	22.11.2023	22.11.2030	8,00%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBBL2229012	Không	2.6.2022	2.6.2029	8,50%	10.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2230025	Không	26.8.2022	26.8.2030	7,40%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIBL2330005	Không	12.12.2023	12.12.2030	8,00%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG2030T2/01	Không	30.7.2020	30.7.2030	7,30%	100.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu với tổng mệnh giá 500 tỷ Đồng và các chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 2.842 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: các trái phiếu với tổng mệnh giá 491,5 tỷ Đồng và các chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 431 tỷ Đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 3.11).



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	58.530.575.000	1.336.920.000		(184.955.000)		59.682.540.000
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	-		(29.172.603)		2.014.827.397
Trái phiếu chưa niêm yết	836.196.292.895	7.576.791.162		-		843.773.084.057
Chứng chỉ tiền gửi	3.586.063.173.270	73.510.726.676		-		3.659.573.899.946
Tổng cộng	4.482.834.041.165	82.424.437.838		(214.127.603)		4.565.044.351.400

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Chênh lệch đánh giá lại		Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	4.252.590	5.353.980		(1.346.260)		8.260.310
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	27.476.713		-		2.071.476.713
Trái phiếu chưa niêm yết	684.378.586.654	3.468.074.044		-		687.846.660.698
Chứng chỉ tiền gửi	884.088.214.414	1.805.128.760		-		885.893.343.174
Tổng cộng	1.570.515.053.658	5.306.033.497		(1.346.260)		1.575.819.740.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.087.402.457.523	-	209.003.862.202	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	8.264.264.026	-	214.788.999	-
	<u>1.095.666.721.549</u>	<u>-</u>	<u>209.218.651.201</u>	<u>-</u>

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.642.255.976.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 588.155.355.800 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài	-	-	3.386.743.609	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	-	3.386.743.609	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	393.865.041	-	55.865.819	-
Bên thứ ba	370.941.213	-	55.174.321	-
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	22.923.828	-	691.498	-
Phải thu khác	4.219.945.639	-	-	-
Cổ tức đã phân phối (Thuyết minh 8(b)) (**)	4.219.945.639	-	-	-
Tổng cộng	7.113.810.680	2.500.000.000	5.942.609.428	2.500.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu tiền bán chứng khoán chưa niêm yết từ một cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2014. Do khoản phải thu nói trên đã quá hạn nhiều năm không có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản phải thu này.

(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 bằng việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 1,5% trên vốn điều lệ, tương đương 15.000.000.000 Đồng. Theo đó, ngày 18 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 0877.2023.BOD để thực hiện và đã thanh toán toàn bộ vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, cơ sở phân phối lợi nhuận cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện lũy kế tính đến cuối năm trước, tức là 10.780.054.361 Đồng. Do đó, phần lợi nhuận đã phân phối vượt mức cơ sở nêu trên được phản ánh là phải thu lại từ các cổ đông.

Công ty sẽ căn trừ khoản phải thu này trong các lần phân phối lợi nhuận tiếp theo.

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Truyền thông Event81	180.313.452	-
Công ty Cổ phần VCCorp	45.165.600	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In ấn Trần Gia	10.584.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	-	2.020.237.800
Công ty TNHH Narrator Z	-	545.670.000
Khác	-	112.299.358
Tổng cộng	236.063.052	2.678.207.158

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.500.810.465	-
Bản quyền phần mềm văn phòng và phí dịch vụ duy trì hệ thống	1.440.234.224	914.681.273
Khác	1.396.181.057	380.323.834
Tổng cộng	4.337.225.746	1.295.005.107

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	5.429.692.345	2.507.387.485
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	2.377.571.649	1.807.878.157
Bản quyền sử dụng phần mềm	833.114.618	1.305.378.288
Khác	797.354.204	1.322.100.778
Tổng cộng	9.437.732.816	6.942.744.708

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.237.749.815	1.060.141.390
Tăng trong năm	20.217.813.610	18.580.294.384
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	1.299.384.006	175.370.000
Phân bổ trong năm	(15.979.988.869)	(11.578.055.959)
Số dư cuối năm	13.774.958.562	8.237.749.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2023	-	7.006.030.863	7.006.030.863
Mua trong năm	-	10.978.258.000	10.978.258.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	2.681.156.820	-	2.681.156.820
Tại ngày 31.12.2023	2.681.156.820	17.984.288.863	20.665.445.683
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2023	-	(3.308.820.424)	(3.308.820.424)
Khấu hao trong năm	(60.061.756)	(1.836.826.427)	(1.896.888.183)
Tại ngày 31.12.2023	(60.061.756)	(5.145.646.851)	(5.205.708.607)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2023	-	3.697.210.439	3.697.210.439
Tại ngày 31.12.2023	2.621.095.064	12.838.642.012	15.459.737.076

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.243.158.900 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2023	18.212.185.663	2.200.000.000	-	20.412.185.663
Mua trong năm	3.352.306.500	453.298.000	72.514.286	3.878.118.786
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	3.556.687.500	-	545.670.000	4.102.357.500
Tại ngày 31.12.2023	25.121.179.663	2.653.298.000	618.184.286	28.392.661.949
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2023	(7.004.726.575)	(794.833.321)	-	(7.799.559.896)
Khấu hao trong năm	(2.915.933.754)	(158.350.541)	(44.535.855)	(3.118.820.150)
Tại ngày 31.12.2023	(9.920.660.329)	(953.183.862)	(44.535.855)	(10.918.380.046)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2023	11.207.459.088	1.405.166.679	-	12.612.625.767
Tại ngày 31.12.2023	15.200.519.334	1.700.114.138	573.648.431	17.474.281.903

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.973.530.663 Đồng.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phát triển hệ thống	1.876.155.000	1.148.062.500
Phát triển phần mềm	-	1.570.525.000
Tổng cộng	1.876.155.000	2.718.587.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	2.718.587.500	-
Tăng trong năm	7.240.465.826	2.976.312.500
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh 3.6)	(1.299.384.006)	(175.370.000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.7(a))	(2.681.156.820)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(4.102.357.500)	(82.355.000)
Số dư cuối năm	1.876.155.000	2.718.587.500

3.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	3.132.758.640	1.631.948.175
Khác	230.000.000	190.000.000
Tổng cộng	3.362.758.640	1.821.948.175

3.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSDC ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	1.401.698.510	1.261.159.375
Tiền nộp bổ sung trong năm	574.232.813	83.100.641
Tiền lãi nhận được trong năm	96.001.537	57.438.494
Số dư cuối năm	2.071.932.860	1.401.698.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tài sản đảm bảo	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	(i)	3.33 - 8.8	819.490.550.000	72.689.884.072.719	(70.777.374.622.719)	2.732.000.000.000
Vay bên thứ ba	(ii)	3 - 8.5	102.940.229.045	9.221.381.250.690	(7.253.539.251.194)	2.070.782.228.541
Vay bên liên quan (Thuyết minh 8)	(ii)	3 - 8.5	11.466.331.725	1.044.849.193.262	(1.038.409.464.927)	17.906.060.060
			933.897.110.770	82.956.114.516.671	(79.069.323.338.840)	4.820.688.288.601

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay với tổng hạn mức 3.192 tỷ Đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu với tổng mệnh giá 500 tỷ Đồng và chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 2.842 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: trái phiếu với tổng mệnh giá 491,5 tỷ Đồng và chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 431 tỷ Đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 3.2).

(ii) Đây là khoản vay từ các khách hàng theo các gói giao dịch K-Wealth và bên thứ ba với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	1.722.526.194	16.888.095.174	(1.758.021.870)	16.852.599.498
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	1.243.019.612	6.778.131.343	(7.295.856.788)	725.294.167
Thuế TNCN nộp hộ khách hàng	3.208.682.828	68.875.799.388	(70.105.847.942)	1.978.634.274
Thuế GTGT	179.740	7.232.549	(6.765.535)	646.754
Tổng cộng	6.174.408.374	92.549.258.454	(79.166.492.135)	19.557.174.693

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	26.116.991.414	2.306.329.290
Chi phí phải trả khác	667.526.266	220.814.534
Bên liên quan		
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 8(b))	94.386.280	63.905.620
Tổng cộng	26.878.903.960	2.591.049.444

3.14 Thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Phải trả trong vòng 12 tháng	15.380.915.404	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.8)	15.380.915.404	-
Số dư cuối năm	15.380.915.404	-

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2) (*)	76.905.622.998	-
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(1.045.978)	-
Tổng cộng	76.904.577.020	-
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	15.380.915.404	-

- (*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm trước, do đó không được bao gồm trong chênh lệch tạm thời chịu thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	100.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Uniben	33.750.000	22,50	22.500.000	22,50
Gentle Sun Investment Limited	24.750.000	16,50	16.500.000	16,50
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	14.670.000	9,78	9.780.000	9,78
Ông Đặng Khắc Cường	10.203.750	6,80	6.802.500	6,80
Ông Đặng Khắc Mạnh	7.391.120	4,93	5.027.413	5,03
Các cổ đông cá nhân khác	59.235.130	39,49	39.390.087	39,39
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.000.000	100,00	100.000.000	100,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1.1.2022	15.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	84.500.000
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2022	100.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	50.000.000
	<hr/>
Tại ngày 31.12.2023	150.000.000
	<hr/>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1002.2023.GSM ngày 25 tháng 4 năm 2023 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên tối đa 2.000 tỷ Đồng. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án tăng vốn điều lệ (đợt 1) của Công ty bằng việc chào bán 50.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua, với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu, thể hiện qua các hồ sơ:

- Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 0680.2023.BOD ngày 15 tháng 5 năm 2023 và số 0269.2023.BOD ngày 8 tháng 6 năm 2023;
- Giấy đăng ký chào bán cho cổ đông hiện hữu số 1210.23 ngày 8 tháng 6 năm 2023; và
- Các hồ sơ cập nhật như đã được công bố thông tin.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, UBCKNN đã có công văn số 3926/UBCK-QLKD xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nêu trên là đầy đủ và hợp lệ theo pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tính đến ngày 25 tháng 7 năm 2023 (ngày kết thúc đợt chào bán), Công ty đã bán thành công toàn bộ 50.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu và thu được 500 tỷ Đồng.

Ngày 2 tháng 8 năm 2023, UBCKNN đã có công văn số 5142/UBCK-QLKD xác nhận kết quả phát hành nêu trên. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.000 tỷ Đồng lên 1.500 tỷ Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	66.675.442.816	10.780.054.361
Lợi nhuận chưa thực hiện	66.828.348.853	5.304.687.237
Tổng cộng	133.503.791.669	16.084.741.598

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức (Thuyết minh 3.4) VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	66.675.442.816	(10.780.054.361)	66.675.442.816
Lợi nhuận chưa thực hiện	61.523.661.616	-	66.828.348.853
Lợi nhuận chưa phân phối	128.199.104.432	(10.780.054.361)	133.503.791.669

11.7 - 5.0.2 1.4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.515.685.520	6.515.685.520
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	301.500.000	301.500.000
Phải thu khác	119.137.802	119.137.802
	6.936.323.322	6.936.323.322

4.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản tài chính (theo mệnh giá)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	326.136.000.000	2.004.320.000
Giao dịch cầm cố	400.000.000.000	-
	726.136.000.000	2.004.320.000

4.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán

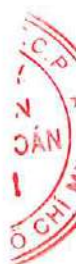
	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản tài chính (theo mệnh giá)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	100.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	236.614.303.538	95.602.107.160
Trong đó:		
- Trái phiếu	57.392.820.786	65.740.392.451
- Chứng chỉ tiền gửi	175.613.802.080	29.779.324.709
- Cổ phiếu	3.607.680.672	82.390.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(67.984.746.703)	(41.550.370.857)
Trong đó:		
- Trái phiếu	(26.103.194.560)	(34.552.353.006)
- Chứng chỉ tiền gửi	(38.467.922.231)	(6.998.017.851)
- Cổ phiếu	(3.413.629.912)	-
Lãi ròng	168.629.556.835	54.051.736.303



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Trái phiếu	8.732.350	7.966.445.857.595	7.935.156.231.369	31.289.626.226	31.188.039.445
Chứng chỉ tiền gửi	41.059.902	47.300.930.629.766	47.163.784.749.917	137.145.879.849	22.781.306.858
Cổ phiếu	6.600.277	146.656.798.350	146.462.747.590	194.050.760	82.390.000
Tổng cộng				168.629.556.835	54.051.736.303

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	80.028.102.951	5.304.582.477
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.122.479.953)	(8.275.850)
Tổng cộng	76.905.622.998	5.296.306.627

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	58.530.575.000	59.682.540.000	1.151.965.000	4.007.720	1.147.957.280
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	2.014.827.397	(29.172.603)	27.476.713	(56.649.316)
Trái phiếu chưa niêm yết	836.196.292.895	843.773.084.057	7.576.791.162	3.468.074.044	4.108.717.118
Chứng chỉ tiền gửi	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946	73.510.726.676	1.805.128.760	71.705.597.916
Tổng cộng	4.482.834.041.165	4.565.044.351.400	82.210.310.235	5.304.687.237	76.905.622.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	71.897.310.658	2.457.194.753
Trong đó:		
Cổ tức, trái tức	41.290.831.505	2.457.194.753
Lãi từ chứng chỉ tiền gửi	30.606.479.153	-
Tổng cộng	71.897.310.658	2.457.194.753

5.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	11.622.325.978	4.367.305.325
Chi phí nhân viên	5.645.966.141	2.013.948.609
Chi phí thuê văn phòng	1.377.224.028	1.233.272.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.755.470.810	896.684.664
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	40.000.000
Khác	1.843.664.999	183.400.001
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.914.339.336	5.036.121.126
Chi phí giao dịch	10.326.196.715	1.985.582.195
Chi phí nhân viên	7.005.406.777	1.514.894.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.344.006	546.360.000
Chi phí thuê văn phòng	969.582.491	458.762.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	737.754.309	274.699.504
Khác	199.055.038	255.822.565
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	845.511.702	300.820.277
	32.382.177.016	9.704.246.728

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí lãi vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	90.328.668.905	2.541.742.209
Chi phí lãi vay từ bên thứ ba	51.687.915.430	1.407.039.641
Chi phí lãi vay từ bên liên quan (Thuyết minh 8(a))	5.173.896.340	120.040.040
Tổng cộng	147.190.480.675	4.068.821.890

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	50.416.881.122	20.848.142.756
Chi phí thuê văn phòng	6.657.932.126	4.190.059.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.630.888.196	4.588.797.956
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	5.852.432.527	5.546.771.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.522.483.214	702.473.475
Chi phí quản lý khác	2.642.268.250	1.037.710.023
Tổng cộng	73.722.885.435	36.913.955.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.7 Thu nhập khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận bồi hoàn tiền thuế (*)	-	3.436.669.008
Khác	16.607.017	112.689
Tổng cộng	16.607.017	3.436.781.697

(*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 28 tháng 12 năm 2021, thỏa thuận bồi hoàn tiền thuế ngày 31 tháng 5 năm 2022, Ông Lê Minh Quang (bên bán cổ phần, cổ đông lớn trước đây) có nghĩa vụ bồi thường một phần thiệt hại liên quan đến khoản truy thu và phạt hành chính của Công ty cho giai đoạn trước năm 2021 theo Quyết định xử phạt số 1164/QĐ-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2022, Công ty đã nhận được khoản tiền chuyển khoản trị giá là 3.436.669.008 Đồng từ Ông Lê Minh Quang liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về thuế này.

Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí phạt hành chính, lãi chậm nộp về thuế (*)	18.434.626	1.355.799.871
Lỗ do thanh lý TSCĐ và công cụ, dụng cụ	-	386.005.072
Phạt vi phạm hợp đồng	-	290.000.000
Tổng cộng	18.434.626	2.031.804.943

(*) Công ty bị phạt các khoản xử phạt hành chính và phạt chậm nộp theo Quyết định xử phạt số 1164/QĐ-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Chi phí thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2021: 20%) như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	160.468.115.010	25.370.114.144
Thuế tính ở thuế suất 20%:	32.093.623.002	5.074.022.828
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	175.387.576	349.660.176
Chi phí thuế TNDN (*)	32.269.010.578	5.423.683.004
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Thuế TNDN - hiện hành	16.888.095.174	5.423.683.004
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	15.380.915.404	-
Tổng cộng	32.269.010.578	5.423.683.004

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm tra thuế TNDN tại Công ty cho đến hết năm 2021.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế bao gồm kết quả đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 3.14).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.9 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	128.199.104.432	19.946.431.140
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	120.821.918	55.550.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.061	359

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	1.704.856.591	50.000.000
Lãi nhập gốc đi vay	25.738.915.800	-
Hợp đồng vay tái tục	543.841.128.421	-

6.2. Số tiền đi vay thực thu/(thực trả) trong năm

Số tiền đi vay thực thu/(thực trả) trong năm là số tiền thu từ/(chi trả gốc) vay ngân hàng, vay bên thứ ba và vay khách hàng theo các gói giao dịch K-Wealth (Thuyết minh 3.11) không bao gồm lãi nhập gốc đi vay và giá trị hợp đồng vay tái tục (Thuyết minh 6.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	155.000.000.000	(3.870.070.152)	8.380.610	(3.861.689.542)	151.138.310.458
Phát hành cổ phiếu	845.000.000.000	-	-	-	845.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	14.650.124.513	5.296.306.627	19.946.431.140	19.946.431.140
Tại ngày 31.12.2022	1.000.000.000.000	10.780.054.361	5.304.687.237	16.084.741.598	1.016.084.741.598
Phát hành cổ phiếu	500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	66.675.442.816	61.523.661.616	128.199.104.432	128.199.104.432
Chia cổ tức (Thuyết minh 3.4)	-	(10.780.054.361)	-	(10.780.054.361)	(10.780.054.361)
Tại ngày 31.12.2023	1.500.000.000.000	66.675.442.816	66.828.348.853	133.503.791.669	1.633.503.791.669

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đầu năm	10.780.054.361	(3.870.070.152)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	66.675.442.816	14.650.124.513
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	(10.780.054.361)	-
Tổng cộng lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	66.675.442.816	10.780.054.361

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 3.15.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Gentle Sun Investment Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Uniben	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Cường	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Mạnh	Cổ đông lớn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.789.686.291	5.532.483.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
ii) Doanh thu bán tài sản tài chính		
Công ty Cổ phần Uniben	1.959.220.523	-
iii) Doanh thu môi giới		
Hội đồng Quản trị	20.246.823	159.945.739
Ban Tổng Giám đốc	20.607.880	8.918.384
Công ty Cổ phần Uniben	389.228.928	192.604.238
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	-	437.400.000
Ông Đặng Khắc Cường	111.763	115.292.000
	430.195.394	914.160.361
iv) Doanh thu lưu ký		
Công ty Cổ phần Uniben	50.547.999	5.622.470
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	2.020.212	3.977.798
Ông Đặng Khắc Cường	29.876	978.013
Hội đồng Quản trị	2.375.774	2.451.871
Ban Tổng Giám đốc	170.081	83.447
	55.143.942	13.113.599
v) Vay (Thuyết minh 3.11)		
Thu từ đi vay		
Công ty Cổ phần Uniben	920.009.589.041	-
Hội đồng Quản trị	23.157.464.487	684.279.237
Ban Tổng Giám đốc	101.682.139.734	29.195.887.803
	1.044.849.193.262	29.880.167.040
Chi trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Uniben	920.009.589.041	-
Hội đồng Quản trị	22.628.832.799	530.519.481
Ban Tổng Giám đốc	95.771.043.087	17.883.315.834
	1.038.409.464.927	18.413.835.315

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
vi) Chi phí lãi vay (Thuyết minh 5.5)		
Công ty Cổ phần Uniben	4.584.246.576	-
Hội đồng Quản trị	37.541.259	2.813.398
Ban Tổng Giám đốc	552.108.505	117.226.642
	5.173.896.340	120.040.040
vi) Chia cổ tức (Thuyết minh 3.4)		
Công ty Cổ phần Uniben	2.425.512.231	-
Cổ đông khác	8.354.542.130	-
	10.780.054.361	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
i) Phải thu các dịch vụ chứng khoán (Thuyết minh 3.4)		
Công ty Cổ phần Uniben	22.287.255	-
Ông Đặng Khắc Cường	1.171	133.935
Hội đồng Quản trị	630.407	553.817
Ban Tổng Giám đốc	4.995	3.746
	22.923.828	691.498
ii) Vay (Thuyết minh 3.11)		
Hội đồng Quản trị	682.391.444	153.759.756
Ban Tổng Giám đốc	17.223.668.616	11.312.571.969
	17.906.060.060	11.466.331.725

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Lãi vay trích trước (Thuyết minh 3.13)

Hội đồng Quản trị	5.919.170	891.186
Ban Tổng Giám đốc	88.467.110	63.014.434
	<u>94.386.280</u>	<u>63.905.620</u>

(iv) Phải thu khác từ cổ đông (Thuyết minh 3.4)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản phải thu từ các cổ đông với số tiền là 4.219.945.639 Đồng liên quan đến việc phân phối lợi nhuận vượt mức cơ sở được trình bày tại Thuyết minh 3.4.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	808.014.469.731	138.844.097.096
Tài sản tài chính FVTPL – Chứng khoán nợ (Thuyết minh 3.2)	4.505.361.811.400	1.575.811.480.585
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	2.014.827.397	2.071.476.713
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	843.773.084.057	687.846.660.698
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	3.659.573.899.946	885.893.343.174
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	1.095.666.721.549	209.218.651.201
<i>Hợp đồng giao dịch ký quỹ</i>	1.087.402.457.523	209.003.862.202
<i>Ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	8.264.264.026	214.788.999
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	7.113.810.680	5.942.609.428
Tạm ứng	400.000.000	254.485.237
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (Thuyết minh 3.9)	3.362.758.640	1.821.948.175
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	6.419.919.572.000	1.931.893.271.722

(i) Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại/ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Các số dư này được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư tiền gửi ngân hàng hoặc chứng chỉ tiền gửi nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu

Các trái phiếu do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức tài chính có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu trong danh mục của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.642.255.976.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 588.155.355.800 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán và cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.095.666.721.549	209.218.651.201
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	1.095.666.721.549	209.218.651.201

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Đối với các khoản phải thu, Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2023				
Trong hạn	-	-	4.613.810.680	4.613.810.680
Quá hạn trên 3 năm	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	<u>2.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.613.810.680</u>	<u>7.113.810.680</u>
Dự phòng đã lập	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Giá trị thuần	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.613.810.680</u>	<u>4.613.810.680</u>
Tại ngày 31.12.2022				
Trong hạn	-	-	3.442.609.428	3.442.609.428
Quá hạn trên 3 năm	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	<u>2.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.442.609.428</u>	<u>5.942.609.428</u>
Dự phòng đã lập	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Giá trị thuần	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.442.609.428</u>	<u>3.442.609.428</u>

(v) Các tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng khác

Đối với tạm ứng, ký quỹ và ký cược, Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản tạm ứng, ký quỹ hoặc ký cược nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty, cũng không có khoản nào mà Công ty nhận định là rủi ro suy giảm giá trị hoặc khó có khả năng thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, đồng thời các khoản đầu tư vào trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi phần lớn đều có lãi suất thả nổi, được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá chứng khoán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 4.774.603.200 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 660.825 Đồng tương ứng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 6.766.303.292 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 5.519.345.099 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.820.688.288.601	933.897.110.770
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	743.376.805	587.352.354
Phải trả người bán ngắn hạn	1.816.079.323	75.198.680
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.878.903.960	2.591.049.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.723.709.998	-
Tổng nợ tài chính	4.851.850.358.687	937.150.711.248

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 326% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 328%).

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng đi thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	12.643.485.300	6.527.792.700
Từ 1 đến 5 năm	10.534.382.485	8.703.723.600
Tổng cộng	23.177.867.785	15.231.516.300

11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	15.613.677	351.645.868.350
Trái phiếu	17.420.035	16.022.130.168.979
Chứng chỉ tiền gửi	80.119.950	97.029.544.458.690
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.110.164.332	23.337.669.505.630
	1.223.317.994	136.740.990.001.649

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1003.2023.GSM ngày 22 tháng 12 năm 2023 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên tối đa 2.500 tỷ Đồng. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án tăng vốn điều lệ của Công ty bằng việc chào bán 100.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua, với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu, thể hiện qua các hồ sơ:

- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 0134.2024.BOD ngày 25 tháng 1 năm 2024;
- Giấy đăng ký chào bán cho cổ đông hiện hữu số 1045.24 ngày 25 tháng 1 năm 2024; và
- Các hồ sơ cập nhật như đã được công bố thông tin.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, UBCKNN đã có công văn số 1548/UBCK-QLKD xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nêu trên là đầy đủ và hợp lệ theo pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, việc chào bán cổ phiếu theo phương án nêu trên vẫn đang được tiến hành.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024